

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Vĩnh Tài	Thành viên
	Ông Tạ Đăng Tính	Thành viên
	Bà Hà Thị Kim Dung	Thành viên
	Ông Trần Hữu Thạch	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Vĩnh Tài	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Vĩnh Tài
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Số: 356/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 31/3/2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		107.311.625.904	79.338.580.931
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.864.972.260	17.977.053.426
1. Tiền	111		8.364.972.260	11.477.053.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	6.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.277.143.496	40.921.892.961
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	56.265.648.909	58.352.352.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206.967.377	2.344.739.960
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.931.804.810	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	658.527.227	1.525.141.367
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(23.785.804.827)	(24.300.340.833)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	20.169.510.148	20.427.775.254
1. Hàng tồn kho	141		20.303.419.908	20.561.685.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(133.909.760)	(133.909.760)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	11.859.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.859.290
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		53.768.433.255	70.463.086.769
II Tài sản cố định	220		6.253.638.487	4.137.558.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	6.253.638.487	4.137.558.598
- Nguyên giá	222		32.036.834.955	28.685.451.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.783.196.468)	(24.547.893.161)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.489.955.601	66.319.908.163
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	8.000.000.000	26.450.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.9	(1.310.044.399)	(930.091.837)
VI Tài sản dài hạn khác	260		24.839.167	5.620.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.839.167	5.620.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		161.080.059.159	149.801.667.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		51.917.275.410	50.208.748.771
I- Nợ ngắn hạn	310		51.917.275.410	50.208.748.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	20.633.022.142	14.871.940.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.210.741.370	10.922.507.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	9.079.549.074	6.396.447.079
4. Phải trả người lao động	314		13.405.348.477	12.187.905.181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	514.482.502	1.098.308.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	450.163.838	458.454.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	800.000.000	2.576.726.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	2.669.095.048	1.206.897.855
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.154.872.959	489.560.709
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		109.162.783.749	99.592.918.929
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	109.162.783.749	99.592.918.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.239.960.253	12.759.960.253
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.062.413.496	15.972.548.676
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		874.112.176	314.955.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.188.301.320	15.657.593.350
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		161.080.059.159	149.801.667.700

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	242.471.698.979	194.459.420.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		242.471.698.979	194.459.420.058
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	200.753.947.330	160.872.767.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		41.717.751.649	33.586.652.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	8.684.291.646	1.037.593.177
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.333.661.316	395.075.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.924.697	120.862.827
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	4.403.623.894	3.312.882.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	12.102.011.668	10.678.970.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		31.562.746.417	20.237.315.638
11. Thu nhập khác	31	5.23	378.544.421	832.669
12. Chi phí khác	32	5.23	18.049.914	299.678.558
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		360.494.507	(298.845.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		31.923.240.924	19.938.469.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	6.246.335.904	4.280.876.399
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.676.905.020	15.657.593.350

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.923.240.924	19.938.469.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.787.389.307	972.947.931
- Các khoản dự phòng	03	1.327.613.749	548.046.739
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.016.589)	(17.560)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.036.162.709)	(1.033.556.551)
- Chi phí lãi vay	06	106.924.697	153.289.051
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.105.989.379	20.579.179.359
- Biến động các khoản phải thu	09	2.171.144.761	(5.646.218.057)
- Biến động hàng tồn kho	10	(221.528.342)	(3.553.410.099)
- Biến động các khoản phải trả	11	(77.322.729)	17.891.350.746
- Biến động chi phí trả trước	12	(19.219.159)	16.155.866
- Tiền lãi vay đã trả	14	(106.924.697)	(120.862.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.528.978.979)	(1.130.452.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.334.687.750)	(1.154.806.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.988.472.484	26.880.936.115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.705.966.748)	(3.221.783.195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	365.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.828.105.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.293.057.709	1.033.556.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.780.195.961	(5.188.226.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	16.174.920.105	18.277.511.037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.951.646.105)	(28.255.005.641)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.107.040.200)	(3.206.145.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.883.766.200)	(13.183.640.104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27.884.902.245	8.509.069.367
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.977.053.426	9.467.966.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.016.589	17.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	45.864.972.260	17.977.053.426

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 375.950.000 VND (năm 2014 là 457.166.364 VND), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Người lập



Phạm Anh Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Trần Vĩnh Tài

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2015		Cổ phần
		VND	%	
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	6,03	386.621
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	37,92	2.432.678
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2015 là: 243 người (Tại ngày 31/12/2014 là 231 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyên giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.6), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	02 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm.*

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.263.263.965	1.487.696.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.101.708.295	9.989.356.912
Tương đương tiền	37.500.000.000	6.500.000.000
Tổng	45.864.972.260	17.977.053.426

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng như sau:

+ Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh 9: 26.000.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi từ 4%- 5,3%/ năm.

+ Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Đông Sài Gòn: 11.500.000.000 đồng, lãi suất tiền gửi từ 5% - 5,5%/ năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tổng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5 %/ năm vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.265.648.909	58.352.352.467
Công ty CP Đầu Tư BT Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.775.061.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.589.868.420	-
Công ty TNHH XD Lưu Nguyễn	6.302.436.000	3.789.180.960
Viễn Thông Bình Phước	3.094.998.720	-
Phải thu các đối tượng khác	21.567.571.905	34.788.110.187
Tổng	56.265.648.909	58.352.352.467
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.970.758.420	380.890.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	380.890.000	380.890.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	5.589.868.420	-

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon (*)	2.931.804.810	2.931.804.810	-	-
Tổng	2.931.804.810	2.931.804.810	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 31/12/2015: 2.931.804.810 đồng.

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	658.527.227	-	1.525.141.367	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	-	-	1.176.262.319	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	69.548.926	-	-	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 ghi nhận trước	62.901.370	-	-	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn ghi nhận trước	75.753.425	-	-	-
Tạm ứng	121.200	-	92.673	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	3.096.120	-
Thuế Thu nhập cá nhân năm 2015	104.231.460	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	280.591	-	-	-
Tổng	658.527.227	-	1.525.141.367	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng Vinashin	985.600.000	-	985.600.000	-
Công ty CP ĐT Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.775.061.320	-
Công ty TNHH Minh Đăng	1.443.060.460	1.327.758.980	-	-
Công ty CP BTLT Thủ Đức 1	-	-	1.139.358.103	341.807.431
Các đối tượng khác	3.536.085.905	561.956.422	3.220.504.502	478.375.661
Tổng	25.675.520.229	1.889.715.402	25.120.523.925	820.183.092

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	Công ty CP Xây Dựng Vinashin	-	-	-
Công ty CP ĐT Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty TNHH Minh Đăng	-	-	-	1.443.060.460
Các đối tượng khác	-	-	-	3.536.085.905
Tổng				25.675.520.229

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.958.486.111	-	4.261.152.628	-
Công cụ, dụng cụ	81.195.402	-	78.518.896	-
Chi phí SX KDDD	848.008.000	-	908.876.548	-
Thành phẩm	6.755.993.205	(133.909.760)	7.452.573.304	(133.909.760)
Hàng gửi bán	7.659.737.190	-	7.860.563.638	-
Tổng	20.303.419.908	(133.909.760)	20.561.685.014	(133.909.760)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng mất phẩm chất: 133.909.760 đồng

Lý do trích lập dự phòng: giá gốc hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	7.496.829.136	19.069.112.756	1.732.096.067	387.413.800	28.685.451.759
Tăng trong năm	-	3.193.587.378	709.881.818	-	3.903.469.196
Mua trong năm	-	2.372.034.930	709.881.818	-	3.081.916.748
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	821.552.448	-	-	821.552.448
Giảm trong năm	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Thanh lý nhượng bán	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Số dư tại 31/12/2015	7.496.829.136	22.149.700.134	2.041.977.885	348.327.800	32.036.834.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	5.324.665.790	17.564.168.129	1.453.323.254	205.735.988	24.547.893.161
Tăng trong năm	771.878.340	740.896.387	223.808.418	50.806.162	1.787.389.307
Khấu hao trong năm	771.878.340	740.896.387	223.808.418	50.806.162	1.787.389.307
Giảm trong năm	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Thanh lý nhượng bán	-	113.000.000	400.000.000	39.086.000	552.086.000
Số dư tại 31/12/2015	6.096.544.130	18.192.064.516	1.277.131.672	217.456.150	25.783.196.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	2.172.163.346	1.504.944.627	278.772.813	181.677.812	4.137.558.598
Tại ngày 31/12/2015	1.400.285.006	3.957.635.618	764.846.213	130.871.650	6.253.638.487

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 với giá trị là 22.145.893.479 đồng (tại 31/12/2014: 22.697.979.479 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Bê tông Thủ Đức 1	51%	51%	4.080.000	40.800.000.000	40.800.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An		0%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	20%	20%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000	(930.091.837)
Tổng				48.800.000.000	47.489.955.601	(930.091.837)
					66.319.908.163	(930.091.837)

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nội thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Bê tông Thủ Đức 1	Số 234, đường DT 747, Ấp Tân Lương, Xã Thạnh Phước, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất bê tông các loại
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Xã Đồng Lạc, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Sản xuất bê tông các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	20.633.022.142	20.633.022.142	14.871.940.717	14.871.940.717
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.266.375.630	2.266.375.630	-	-
DNTN Hiệp Hưng An	4.665.711.474	4.665.711.474	3.419.806.537	3.419.806.537
Công ty TNHH Nghĩa Thành	6.038.572.500	6.038.572.500	2.838.400.400	2.838.400.400
Công ty TNHH VLXD Minh Trường Thịnh	1.121.825.794	1.121.825.794	382.821.729	382.821.729
Phải trả người bán khác	6.540.536.744	6.540.536.744	8.230.912.051	8.230.912.051
Trong đó: Phải trả bên liên quan	2.266.375.630	2.266.375.630	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	2.266.375.630	2.266.375.630	-	-
Tổng	20.633.022.142	20.633.022.142	14.871.940.717	14.871.940.717

5.11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	6.396.447.079	15.463.737.861	12.780.635.866	9.079.549.074
Thuế GTGT	816.142.448	8.048.307.917	7.032.586.737	1.831.863.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.980.658.038	6.246.335.904	5.528.978.979	4.698.014.963
Thuế thu nhập cá nhân	87.770.725	562.966.010	173.766.725	476.970.010
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.261.549.029	603.128.030	42.303.425	1.822.373.634
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	-	-	250.326.839
Số thuế còn lại phải nộp	6.396.447.079	15.463.737.861	12.780.635.866	9.079.549.074

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	514.482.502	1.098.308.750
Trích trước chi phí sản xuất	514.482.502	1.098.308.750
Tổng	514.482.502	1.098.308.750

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	450.163.838	458.454.845
Kinh phí công đoàn	414.840.966	353.354.286
Bảo hiểm xã hội	-	4.257.687
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.322.872	100.842.872
Tổng	450.163.838	458.454.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2015	31/12/2015				01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	800.000.000	800.000.000	16.174.920.105	17.951.646.105	2.576.726.000	2.576.726.000	
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	2.591.927.124	4.368.653.124	1.776.726.000	1.776.726.000	
-Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	11.742.992.981	11.742.992.981	-	-	
-Vay của Công Đoàn Công ty (*)	800.000.000	800.000.000	1.840.000.000	1.840.000.000	800.000.000	800.000.000	
Tổng	800.000.000	800.000.000	16.174.920.105	17.951.646.105	2.576.726.000	2.576.726.000	

(*) Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Số tiền được vay
 Mục đích vay
 Thời hạn vay
 Lãi suất vay
 Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015

Theo Hợp đồng huy động vốn số 135/HĐHĐV-BTTD ngày 28/5/2015: 860.000.000 đồng
 Bỏ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh
 9 tháng.
 0%
 800.000.000 đồng

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Đây là khoản trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, số dư đầu kỳ là 1.206.897.855 đồng, số dư cuối kỳ là: 2.669.095.048 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	8.408.993.136	4.350.967.117	4.286.100.826	87.906.471.079
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	15.992.593.350	15.992.593.350
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	15.657.593.350	15.657.593.350
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	335.000.000	335.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	4.306.145.500	4.306.145.500
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	3.206.145.500	3.206.145.500
Số dư tại 31/12/2014	64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	8.408.993.136	4.350.967.117	15.972.548.676	99.592.918.929
Số dư tại 01/01/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	12.759.960.253	-	15.972.548.676	99.592.918.929
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.480.000.000	-	25.676.905.020	29.156.905.020
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	25.676.905.020	25.676.905.020
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	3.480.000.000	-	-	3.480.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	19.587.040.200	19.587.040.200
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	-	3.480.000.000	3.480.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Chia cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	9.618.436.500	9.618.436.500
Chia cổ tức đợt 1 Năm 2015 (**)	-	-	-	-	-	-	4.488.603.700	4.488.603.700
Số dư tại 31/12/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	-	(18.090.000)	16.239.960.253	-	22.062.413.496	109.162.783.749

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 267 ngày 11 tháng 04 năm 2015, Công ty chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 9.618.436.500 đồng.

(**) Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 mà tạm chia cổ tức theo tỷ lệ 7% vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 4.488.603.700 đồng

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	3.696.860.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	24.496.130.000
Tổng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.107.040.200	3.206.145.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.239.960.253	12.759.960.253
Tổng	16.239.960.253	12.759.960.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.440.701.200	872.244.300
Doanh thu bán sản phẩm	197.942.120.883	157.702.431.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.088.876.896	35.884.744.609
Tổng	242.471.698.979	194.459.420.058

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.440.701.200	862.074.546
Giá vốn của thành phẩm đã bán	154.772.105.640	121.261.546.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.541.140.490	38.749.147.289
Tổng	200.753.947.330	160.872.767.890

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923.752.709	153.289.051
Lãi bán các khoản đầu tư	6.378.105.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	1.369.305.000	880.267.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.128.937	4.036.626
Tổng	8.684.291.646	1.037.593.177

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	106.924.697	120.862.827
Chiết khấu thanh toán	1.779.257.492	987.072.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.526.565	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	379.952.562	(712.858.852)
Tổng	2.333.661.316	395.075.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	1.319.056.200	962.679.520
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	115.327.525	184.679.752
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.354.545	-
Chi phí bảo hành	1.462.197.193	638.921.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	59.787.000
Chi phí bằng tiền khác	1.503.688.431	1.466.814.798
Tổng	4.403.623.894	3.312.882.905

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.510.370.433	6.619.575.319
Chi phí vật liệu quản lý	2.413.001	13.538.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	648.608.748	612.999.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	703.439.200	166.846.575
Thuế phí và lệ phí	176.314.511	626.131.024
Chi phí dự phòng	-	710.195.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.681.964	107.411.497
Chi phí bằng tiền khác	2.157.469.490	1.822.273.160
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(483.285.679)	-
Tổng	12.102.011.668	10.678.970.827

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	365.000.000	-
Thanh lý tài sản bộ kích thủy lực 40T	6.500.000	-
Các khoản khác	7.044.421	832.669
Tổng	378.544.421	832.669
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	250.326.839
Lãi chậm trả Bảo hiểm xã hội	17.897.131	-
Các khoản khác	152.783	49.351.719
Tổng	18.049.914	299.678.558
Thu nhập khác thuần	360.494.507	(298.845.889)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.923.240.924	19.938.469.749
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>150.000.000</i>	<i>400.326.839</i>
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
<i>Các khoản phải nộp phạt</i>	-	250.326.839
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.680.805.000</i>	<i>880.267.500</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>3.680.805.000</i>	<i>880.267.500</i>
Thu nhập chịu thuế	28.392.435.924	19.458.529.088
Thu nhập tính thuế	28.392.435.924	19.458.529.088
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	6.246.335.904	4.280.876.399

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.532.666.310	92.898.415.456
Chi phí nhân công	50.540.544.712	38.881.547.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.389.307	979.715.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.374.591.957	29.014.458.072
Chi phí khác bằng tiền	5.162.605.876	4.761.285.498
Tổng	208.397.798.162	166.535.421.487

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****A. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Mua hàng	9.305.937.900	10.952.662.154
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức - Long An	Công ty liên kết	Mua hàng	-	1.694.543.600
Tổng			9.305.937.900	12.647.205.754
<u>Giao dịch bán</u>				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	17.018.300.700	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Bán hàng	2.208.423.800	12.119.445.361
		Thuê nhân viên	98.181.818	163.636.364
		Khác	64.287.456	123.065.129
Tổng			19.389.193.774	12.406.146.854
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức bằng tiền	7.196.620.200	1.635.595.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Lãi vay	46.226.520	91.394.715
		Cho vay	-	3.534.261.648
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức - Long An	Công liên kết	Cổ tức được chia	-	880.267.500
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay	188.810.939	-
		Cho vay	3.831.804.810	-
Tổng			11.263.462.469	6.141.519.363

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**B. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Phải thu khách hàng	Mua hàng	5.589.868.420	-
	Phải thu khách hàng	Bán hàng	380.890.000	380.890.000
	Phải thu khác	Lãi vay	69.548.926	-
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số dư cho vay	2.931.804.810	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Phải thu khách hàng	Bán hàng	-	2.486.266.929
	Phải thu khác	Lãi vay	-	1.176.262.319
	Phải thu khác	Gốc vay	-	3.000.000.000
Tổng			8.972.112.156	7.043.419.248
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Khoản mục	Tính chất giao dịch		
	Phải trả nhà cung cấp	Mua hàng	2.266.375.630	2.276.292.480
	Tổng		2.266.375.630	2.276.292.480

C. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.131.248.000	1.623.317.000

6.2 Thông tin khác

Để chuẩn bị công tác di dời nhà máy theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ) và Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức ngày 25/01/2016.

Ngày 26/01/2016, Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim để sử dụng toàn bộ 11.756 m² đất (Công ty đang đặt trụ sở chính và thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây) để thực hiện dự án là công trình: "Khu Phục hợp Thương mại – Dịch vụ - Nhà ở Phước Long" tại 356A, Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

6.3 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2015 Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2014 và chuyên đề việc thực hiện đề án "tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015" của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo KTNN VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo BCKT VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	58.352.352.467	57.536.210.019	816.142.448
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.352.352.467	57.536.210.019	816.142.448
B. Phần Nguồn vốn	23.575.893.610	22.759.751.162	816.142.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.396.447.079	5.528.625.572	867.821.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.206.897.855	1.441.802.670	(234.904.815)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.972.548.676	15.789.322.920	183.225.756
	Năm 2014 Theo KTNN VND	Năm 2014 Theo BCKT VND	Chênh lệch VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí bán hàng	3.312.882.905	3.547.787.720	(234.904.815)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.280.876.399	4.229.197.340	51.679.059
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.657.593.350	15.474.367.594	183.225.756

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	6.253.638.487				6.253.638.487
Các khoản phải thu	29.221.598.868	6.128.887.272	-	926.657.356	36.277.143.496
Hàng tồn kho	19.321.502.148	848.008.000			20.169.510.148
Tài sản chung					98.379.767.028
Tổng tài sản					161.080.059.159
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	39.202.334.198	7.033.306.840	93.020.025		46.328.661.063
Phải trả tiền vay	800.000.000				800.000.000
Nợ phải trả chung	4.150.427.051			638.187.296	4.788.614.347
Tổng nợ phải trả					51.917.275.410

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	197.942.120.883	41.516.035.819		3.013.542.277	242.471.698.979
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	24.867.718.365	(2.031.536.984)		42.273.390	22.878.454.771
Doanh thu hoạt động tài chính	936.881.646			7.747.410.000	8.684.291.646
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	360.494.507	360.494.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.246.335.904	-	-	-	6.246.335.904
Lợi nhuận trong năm					25.676.905.020

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước)

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	4.137.557.598				4.137.557.598
Các khoản phải thu	31.900.305.561	4.790.372.521	51.763.800	1.176.262.286	37.918.704.168
Hàng tồn kho	19.518.898.706	908.876.548			20.427.775.254
Tài sản chung					87.317.630.680
Tổng tài sản					149.801.667.700
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	38.086.453.568	5.964.422.204	93.020.025	458.454.845	44.602.350.642
Phải trả tiền vay	2.576.726.000				2.576.726.000
Nợ phải trả chung	2.540.111.420			489.560.709	3.029.672.129
Tổng nợ phải trả					50.208.748.771

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại theo Báo cáo Kiểm toán Nhà Nước)

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	157.634.429.331	36.584.257.090		240.913.637	194.459.600.058
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận tài chính	21.283.084.861	(3.017.869.290)		934.506.890	19.199.722.461
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(298.845.889)	(298.845.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.280.876.399	-	-	-	4.280.876.399
Lợi nhuận trong năm					15.657.593.350

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.864.972.260	17.977.053.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.070.054.919	38.577.060.328
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-
Tổng	86.935.027.179	56.554.113.754
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	800.000.000	2.576.726.000
Phải trả người bán và phải trả khác	21.083.185.980	15.330.395.562
Chi phí phải trả	514.482.502	1.098.308.750
Tổng	22.397.668.482	19.005.430.312

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	2.725.481.511	101.065.371	116.702.920
Tổng	-	2.725.481.511	101.065.371	116.702.920

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 23.785.804.827 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	21.083.185.980	-	21.083.185.980
Chi phí phải trả	514.482.502	-	514.482.502
Các khoản vay	800.000.000	-	800.000.000
Tổng	22.397.668.482	-	22.397.668.482
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	15.330.395.562	-	15.330.395.562
Chi phí phải trả	1.098.308.750	-	1.098.308.750
Các khoản vay	2.576.726.000	-	2.576.726.000
Tổng	19.005.430.312	-	19.005.430.312

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.5 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.864.972.260	-	45.864.972.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.070.054.919	-	36.070.054.919
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tổng	86.935.027.179	-	86.935.027.179
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.977.053.426	-	17.977.053.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.577.060.328	-	38.577.060.328
Tổng	56.554.113.754	-	56.554.113.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản	4.525.141.367	4.525.141.367	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	1.525.141.367	1.521.952.574	3.188.793
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.188.793	(3.188.793)
B. Phần Nguồn vốn	15.336.686.253	15.336.686.253	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	2.576.726.000	(2.576.726.000)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.576.726.000	-	2.576.726.000
Quỹ đầu tư phát triển	12.759.960.253	8.408.993.136	4.350.967.117
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.350.967.117	(4.350.967.117)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Anh Linh



Phan Thị Hồng Phúc



Trần Vĩnh Tài